

Số: 02 /2016/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 12 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2479/TTr-SGTVT ngày 05/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh; (b/c)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Như điều 3;
- Báo Đắc Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- CVP, PCVP Hoàng Văn Thuận;
- Lưu VT, KTTT, CNXD (MNC) ✓ 53

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bốn

QUY ĐỊNH

**Về giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2016/QĐ-UBND ngày 12 /01 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cho các trường hợp sau:

1. Xác định giá cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sản xuất kinh doanh không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô thì áp dụng theo giá cước trúng thầu nhưng tối đa không được cao hơn đơn giá cước quy định tại Quy định này.

2. Làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Làm cơ sở trong việc lập, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng; di chuyển máy móc thiết bị thi công trong dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

4. Làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô đối với những hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô theo Quy định này là giá cước tối đa, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Trường hợp vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện đặc chủng thì áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Chương II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:

a) Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

Quy đổi số lẻ như sau:

- Dưới 0,5 tấn: không tính.
- Từ 0,5 đến dưới 1 tấn: tính tròn 1 tấn.

b) Đối với hàng hóa bắt buộc phải chứa trong Công-ten-nơ: Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Công-ten-nơ.

2. Khoảng cách tính cước:

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).

d) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1Km.

e) Quy tròn khoảng cách tính cước:

- Số lẻ dưới 0,5 Km: không tính.
- Số lẻ từ 0,5 Km đến dưới 1 Km: được tính là 1 Km.

3. Đơn vị tính cước:

Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (viết tắt đồng/T.Km).

Điều 5. Phân loại hàng hóa để tính cước

1. Hàng hóa được phân loại thành 4 bậc hàng:

a) Hàng bậc 1 bao gồm: Cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

b) Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống trừ ống nước,...).

c) Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

d) Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

2. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

Điều 6. Loại đường để tính cước

Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường theo quy định tại Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT, ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải, về việc ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

1. Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

a) Đường do Trung ương quản lý: Tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông Vận tải về xếp loại đường để xác định cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

b) Đường do địa phương quản lý: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh về việc xếp loại các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

3. Đối với đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại; đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

4. Vận chuyển hàng hoá trên đường nội Thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

Chương III

ĐƠN GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VÀ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG THÊM HOẶC GIẢM TRỪ CƯỚC

Điều 7. Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 vận chuyển trên 06 loại đường, ở 41 cự ly:

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6 (Đặc biệt xấu)
1	8.722	10.379	15.257	22.123	32.078	38.494
2	4.828	5.746	8.446	12.247	17.758	21.310
3	3.473	4.133	6.076	8.810	12.774	15.329
4	2.842	3.382	4.972	7.209	10.453	12.543
5	2.492	2.966	4.359	6.321	9.166	10.999
6	2.252	2.680	3.939	5.711	8.282	9.938
7	2.076	2.471	3.632	5.267	7.636	9.164
8	1.939	2.308	3.392	4.919	7.132	8.559
9	1.827	2.174	3.196	4.634	6.720	8.063
10	1.735	2.065	3.036	4.402	6.382	7.659
11	1.656	1.971	2.897	4.201	6.091	7.309
12	1.582	1.883	2.768	4.013	5.819	6.983
13	1.507	1.794	2.637	3.823	5.544	6.653
14	1.439	1.712	2.517	3.650	5.292	6.350
15	1.376	1.637	2.406	3.489	5.059	6.071
16	1.318	1.568	2.305	3.342	4.846	5.816
17	1.277	1.519	2.233	3.238	4.696	5.635
18	1.245	1.481	2.177	3.157	4.578	5.494
19	1.208	1.438	2.114	3.065	4.444	5.332
20	1.168	1.390	2.043	2.963	4.296	5.156
21	1.121	1.334	1.961	2.843	4.123	4.947
22	1.078	1.283	1.886	2.735	3.966	4.759
23	1.039	1.236	1.818	2.636	3.821	4.586

24	1.004	1.195	1.757	2.547	3.694	4.433
25	972	1.157	1.701	2.466	3.576	4.291
26	941	1.120	1.646	2.387	3.461	4.154
27	910	1.083	1.592	2.308	3.347	4.016
28	879	1.046	1.537	2.229	3.232	3.878
29	849	1.010	1.484	2.152	3.121	3.745
30	823	979	1.439	2.087	3.026	3.631
31-35	798	949	1.396	2.023	2.934	3.521
36-40	775	923	1.357	1.967	2.852	3.423
41-45	759	903	1.327	1.924	2.790	3.348
46-50	743	884	1.299	1.883	2.731	3.277
51-55	729	868	1.276	1.850	2.682	3.218
56-60	717	853	1.254	1.818	2.636	3.163
61-70	705	839	1.234	1.789	2.594	3.112
71-80	696	829	1.218	1.766	2.561	3.073
81-90	688	819	1.204	1.746	2.531	3.038
91-100	682	812	1.193	1.730	2.508	3.010
Từ 101 trở đi	678	806	1.185	1.719	2.492	2.990

2. Đơn giá cước cơ bản hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được nhân với hệ số đối với đơn giá cước của hàng bậc 1 như sau:

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

c) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Điều 8. Phương pháp tính cước

1. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Khi vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, cự ly 20km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 20Km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 1.168đồng/Tấn.Km. Giá cước vận chuyển cơ bản là: 1.168 đồng/Tấn.Km x 20Km x 10 Tấn = 233.600 đồng;

b) Khi vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10 Tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 50km (trong đó: 20Km đường loại 1; 20Km đường loại 3; 10 Km đường loại 5). Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50Km, hàng bậc 1, đường loại 1 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 1:

$$743 \text{ đồng/Tấn.Km} \times 20\text{Km} \times 10 \text{ Tấn} = 148.600 \text{ đồng.}$$

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50Km, hàng bậc 1, đường loại 3 để tính giá cước cho 20 Km đường loại 3:

$$1.299 \text{ đồng/Tấn.Km} \times 20\text{Km} \times 10 \text{ Tấn} = 259.800 \text{ đồng.}$$

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50Km, hàng bậc 1, đường loại 5 để tính giá cước cho 10 Km đường loại 5:

$$2.731 \text{ đồng/Tấn.Km} \times 10\text{Km} \times 10 \text{ Tấn} = 273.100 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng giá cước vận chuyển cơ bản toàn chặng là:

$$148.600 \text{ đồng} + 259.800 \text{ đồng} + 273.100 \text{ đồng} = 681.500 \text{ đồng.}$$

2. Vận chuyển hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 áp dụng tính cước theo hàng bậc 1 sau đó nhân với hệ số đơn giá tăng thêm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, Khoản 2, Điều 7 Quy định này.

3. Vận chuyển nhiều bậc hàng trên nhiều loại đường thì chia ra theo từng bậc hàng và từng loại đường để tính cước vận chuyển.

4. Trường hợp vận chuyển hàng hóa có quy định tăng thêm hoặc giảm trừ cước theo quy định tại Điều 9 của Quy định này thì sau khi tính cước cơ bản xong, tiếp tục nhân với hệ số tăng thêm hoặc hệ số giảm trừ để được cước vận chuyển toàn chặng.

Điều 9. Các trường hợp được tăng thêm, giảm cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về. Người thuê vận tải hàng hóa vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe gán cần cầu) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút, xả (xe STec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

Điều 10. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, quá khổ hoặc quá nặng cước vận chuyển tính như sau

1. Vận chuyển hàng thiếu tải: Trường hợp người thuê vận tải hàng hóa có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe thì tính cước như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% - 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

2. Vận chuyển hàng quá khổ, hàng quá nặng:

a) Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường (được cấp có thẩm quyền cho phép): Cước vận tải được cộng thêm 20% mức giá cước cơ bản.

b) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: người kinh doanh vận tải chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải người kinh doanh vận tải được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do người kinh doanh vận tải tự chọn.

Điều 11. Các chi phí khác ngoài cước cơ bản vận chuyển hàng hoá

1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, người kinh doanh vận tải được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, phân bổ chi phí vật liệu, dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Người kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa trừ trường hợp hai bên có quy định khác.

2. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận tải trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì người thuê vận tải hàng hóa phải thanh toán phí đường, cầu, phà cho người kinh doanh vận tải theo đơn giá do Nhà nước quy định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

3. Các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng giá cước theo Quy định này.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung

Quy định này được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp:

1. Khi có sự biến động lớn về giá cả trên thị trường làm phát sinh tăng hoặc giảm chi phí vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh từ 15% trở lên.

2. Quá trình thực hiện Quy định này trong thực tế có phát sinh khó khăn, vướng mắc được các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh, kiến nghị, đề nghị sửa đổi, bổ sung.

Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu, trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Bốn